Du lịch bằng tiếng Bồ Đào Nha

150 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Planear o roteiro** B1 /plɐni'aɾ u ʁu'tɐjɾu/	Lên kế hoạch hành trình	B1–B2
2	**Ficar hospedado** A2 /fi'kaɾ uʃpɨ'dadu/	Ở lại khách sạn	B1–B2
3	**Fazer caminhada** A2 /fɐ'zeɾ kɐmi'ɲadɐ/	Đi bộ leo núi	B1–B2
4	**Experimentar comidas típicas** A2 /ɨʃpɨɾimẽ'taɾ ku'midɐʃ 'tipikɐʃ/	Thử những món ăn đặc trưng	B1–B2
5	**Conversar com os moradores** B1 /kõvɨɾ'saɾ kõ uʒ muɾɐ'doɾɨʃ/	Nói chuyện với cư dân	B1–B2
6	**Fazer câmbio** B1 /fɐ'zeɾ 'kẽbju/	Đổi ngoại tệ	B1–B2
7	**Tirar visto** A2 /ti'ɾaɾ 'viʃtu/	Xin thị thực	B1–B2
8	**Viajar** A1 /vjɐ'ʒaɾ/ viajei · viajado	Du lịch	A1–A2
9	**Pedir ajuda** A1 /pɨ'diɾ ɐ'ʒudɐ/	Yêu cầu trợ giúp	A1–A2
10	**Passar pela imigração** A2 /pɐ'saɾ pɨlɐ imigɾɐ'sɐ̃w̃/	Làm thủ tục nhập cảnh	B1–B2
11	**Despachar a mala** A2 /dɨʃpɐ'ʃaɾ ɐ 'malɐ/	Ký gửi hành lý	B1–B2
12	**Passar pelo raio-x** A2 /pɐ'saɾ pɨlu ˌʁaju'ʃiʃ/	Đi qua tia X	B1–B2
13	**Ir ao portão de embarque** A2 /'iɾ aw puɾ'tɐ̃w dɨ ẽ'baɾkɨ/	Đi đến cổng lên máy bay	B1–B2
14	**Alugar carro** A2 /ɐlu'gaɾ 'kaʁu/	Thuê xe ô tô	B1–B2
15	**Reclamar de barulho** B1 /ʁɨklɐ'maɾ dɨ bɐ'ɾuʎu/	Khiếu nại về tiếng ồn	B1–B2
16	**Reservar excursão** A2 /ʁɨzɨɾ'vaɾ ɨʃkuɾ'sɐ̃w̃/	Đặt tour	B1–B2
17	**Fazer as malas** A2 /fɐ'zeɾ ɐʒ 'malɐʃ/	Đóng gói hành lý của bạn	A1–A2
18	**Reservar hotel** A2 /ʁɨzɨɾ'vaɾ ɔ'tɛɬ/	Đặt phòng khách sạn	A1–A2
19	**Ir ao aeroporto** A1 /'iɾ aw ɐɛɾu'pɔɾtu/	Đi đến sân bay	A1–A2
20	**Tirar fotos** A1 /ti'ɾaɾ 'fɔtuʃ/	Chụp ảnh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
21	**Ir à praia** A1 /ˈiɾ a ˈpɾajɐ/	Đi đến bãi biển	A1–A2
22	**Pedir informações** A1 /pɨˈdiɾ ĩfuɾmɐˈsõjʃ/	Yêu cầu thông tin	A1–A2
23	**Trocar dinheiro** A1 /tɾuˈkaɾ diˈɲejɾu/	Đổi tiền	A1–A2
24	**Ir com guia turístico** A2 /ˈiɾ kõ ˈgiɐ tuˈɾiʃtiku/	Đi cùng hướng dẫn viên du lịch	B1–B2
25	**Subir ao miradouro** A2 /suˈbiɾ aw miɾɐˈdoɾu/	Leo lên điểm quan sát	B1–B2
26	**Degustar pratos típicos** B2 /dɨguʃˈtaɾ ˈpɾatuʃ ˈtipikuʃ/	Thưởng thức các món ăn đặc trưng	B1–B2
27	**Explorar a cidade** A2 /ɨʃpluˈɾaɾ ɐ siˈdadɨ/	Khám phá thành phố	B1–B2
28	**Participar em eventos culturais** B1 /pɐɾtisiˈpaɾ ẽj iˈvẽtuʃ kultuˈɾajʃ/	Tham gia các sự kiện văn hóa	B1–B2
29	**Provar bebidas regionais** A2 /pɾuˈvaɾ bɨˈbideʃ ʁɨʒjuˈnajʃ/	Thưởng thức đồ uống địa phương	B1–B2
30	**Informar-se com os locais** B1 /ĩfuɾˈmaɾ sɨ kõ uʒ luˈkajʃ/	Nhận thông tin từ người dân địa phương	B1–B2
31	**Fazer check-in** A2 /fɐˈzeɾ ˌtʃɛkˈin/	Làm thủ tục nhận phòng	A1–A2
32	**Fazer check-out** A2 /fɐˈzeɾ ˌtʃɛkˈawt/	Trả phòng	A1–A2
33	**Mapa da cidade** A1 /ˈmapɐ dɐ siˈðaðɨ/ o · số nhiều os mapas da cidade	Bản đồ thành phố	A1–A2
34	**Evitar lugares perigosos** A2 /iviˈtaɾ luˈgaɾɨʃ pɨɾiˈgɔzuʃ/	Tránh những nơi nguy hiểm	B1–B2
35	**Seguir recomendações** B1 /sɨˈgiɾ ʁɨkumẽdɐˈsõjʃ/	Thực hiện theo các khuyến nghị	B1–B2
36	**Registar tudo em fotografias** B1 /ʁɨʒiʃˈtaɾ ˈtuðu ẽj futuɣɾɐˈfiɐʃ/	Ghi lại mọi thứ bằng hình ảnh	B1–B2
37	**Fazer escala entre voos** B1 /fɐˈzeɾ ɨʃˈkalɐ ˈẽtɾɨ ˈvouʃ/	Nối chuyến giữa các chuyến bay	B1–B2
38	**Levar roupas adequadas** B1 /lɨˈvaɾ ˈʁopɐz ɐdɨˈkwadɐʃ/	Mang theo quần áo phù hợp	B1–B2
39	**Planear os gastos** A2 /plɐniˈaɾ uʒ ˈgaʃtuʃ/	Lập kế hoạch chi tiêu của bạn	B1–B2
40	**Usar transporte público** A2 /uˈzaɾ tɾɐ̃ʃˈpɔɾtɨ ˈpubliku/	Sử dụng phương tiện giao thông công cộng	A1–A2
41	**Passaporte** A1 /pɐsɐˈpɔɾtɨ/ o · số nhiều os passaportes	Hộ chiếu	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
42	**Quais são os horários das visitas guiadas?** A2 /ˈkwajʃ ˈsɐ̃w uz ɔˈɾaɾjuʒ deʒ viˈziteʒ giˈadeʃ/	Thời gian có tour tham quan có hướng dẫn là mấy giờ?	B1–B2
43	**Há visitas guiadas noutra língua?** A2 /a viˈziteʒ giˈadeʒ ˈnotɾɐ ˈlĩgwɐ/	Có tour du lịch có hướng dẫn bằng ngôn ngữ khác không?	B1–B2
44	**Qual a duração da visita?** A2 /ˈkwaɫ ɐ duɾɐˈsɐ̃w dɐ viˈzitɐ/	Chuyến thăm kéo dài bao lâu?	B1–B2
45	**Levar o passaporte** A1 /lɨˈvaɾ u pɐsɐˈpɔɾtɨ/	Mang theo hộ chiếu	A1–A2
46	**Ficar na fila** A2 /fiˈkaɾ nɐ ˈfilɐ/	Đứng vào hàng	A1–A2
47	**Apanhar um táxi** A1 /ɐpɐˈɲaɾ ũ ˈtaksi/	Đi taxi	A1–A2
48	**Comprar lembranças** A2 /kõˈpɾaɾ lɐ̃ˈbɾɐ̃sɐʃ/	Mua quà lưu niệm	A1–A2
49	**Guardar lembranças** B1 /gwɐɾˈdaɾ lɐ̃ˈbɾɐ̃sɐʃ/	Lưu giữ kỷ niệm	B1–B2
50	**Verificar o horário do voo** A2 /vɨɾifiˈkaɾ u ɔˈɾaɾju du ˈvou/	Kiểm tra lịch trình chuyến bay	B1–B2
51	**Verificar os horários dos comboios** A2 /vɨɾifiˈkaɾ uz ɔˈɾaɾjuʒ duʃ kõˈbɔjuʃ/	Kiểm tra lịch trình tàu hỏa	B1–B2
52	**Mostrar o comprovativo** B1 /muʃˈtɾaɾ u kõpɾuvɐˈtivu/	Xuất trình biên lai	B1–B2
53	**Indicar o destino a outras pessoas** B1 /ĩdiˈkaɾ u dɨʃˈtinu ɐ ˈotɾɐʃ pɨˈsoɐʃ/	Chỉ ra điểm đến cho người khác	B1–B2
54	**Apanhar o voo** A2 /ɐpɐˈɲaɾ u ˈvou/	Bắt chuyến bay	A1–A2
55	**Ir a museus** A2 /ˈiɾ ɐ muˈzewʃ/	Đi đến bảo tàng	A1–A2
56	**Usar mapa** A1 /uˈzaɾ ˈmapɐ/	Sử dụng bản đồ	A1–A2
57	**Confirmar a reserva** A2 /kõfiɾˈmaɾ ɐ ʁɨˈzɛɾvɐ/	Xác nhận đặt chỗ	A1–A2
58	**Procurar restaurantes** A1 /pɾukuˈɾaɾ ʁɨʃtewˈɾɐ̃tiʃ/	Tìm kiếm nhà hàng	A1–A2
59	**Viajar de avião** A1 /vjeˈʒaɾ dɨ ɐˈvjɐ̃w̃/	Đi du lịch bằng máy bay	A1–A2
60	**Levar adaptador de tomada** A2 /lɨˈvaɾ ɐdɐptɐˈdoɾ dɨ tuˈmadɐ/	Mang theo bộ chuyển đổi phích cắm	B1–B2
61	**Viajar de autocarro** A1 /vjeˈʒaɾ dɨ awtuˈkaʁu/	Đi du lịch bằng xe buýt	A1–A2
62	**Evitar imprevistos** B2 /ivi'taɾ ĩpɾɨˈviʃtuʃ/	Tránh những sự kiện không lường trước	B1–B2
63	**Viajar de comboio** A1 /vjeˈʒaɾ dɨ kõˈboju/	Đi du lịch bằng tàu hỏa	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Ler avaliações de hotéis** B1 /ˈleɾ ɐvɐljɐˈsõjʒ dɨ ɔˈtɛjʃ/	Đọc đánh giá khách sạn	B1–B2
65	**Viajar de carro** A1 /vjɐˈʒaɾ dɨ ˈkaʁu/	Đi du lịch bằng ô tô	A1–A2
66	**Controlar o orçamento** B1 /kõtɾuˈlaɾ u ɔɾsɐˈmẽtu/	Kiểm soát ngân sách	B1–B2
67	**Aproveitar as férias** A2 /ɐpɾuvɐjˈtaɾ ɐʃ ˈfɛɾjɐʃ/	Tận hưởng kỳ nghỉ	A1–A2
68	**Estar com os documentos em dia** B1 /ɨʃˈtaɾ kõ uʒ dukuˈmẽtuz ẽj ˈdiɐ/	Giữ giấy tờ còn hiệu lực	B1–B2
69	**Passear de bicicleta** A1 /pɐsiˈaɾ dɨ bisiˈklɛtɐ/	Đi xe đạp	A1–A2
70	**Conhecer expressões úteis** A2 /kuɲɨˈseɾ ɨʃpɾɨˈsõjz ˈutejʃ/	Biết các cụm từ hữu ích	B1–B2
71	**Chegar ao destino** A2 /ʃɨˈgaɾ aw dɨʃˈtinu/	Đến đích	A1–A2
72	**Fazer turismo** A2 /fɐˈzeɾ tuˈɾiʒmu/	Đi tham quan	A1–A2
73	**Conhecer lugares novos** A2 /kuɲɨˈseɾ luˈgaɾɨʒ ˈnɔvuʃ/	Biết thêm nơi mới	A1–A2
74	**Visitar pontos turísticos** A2 /viziˈtaɾ ˈpõtuʃ tuˈɾiʃtikuʃ/	Tham quan các điểm du lịch	A1–A2
75	**Conhecer a cultura local** A2 /kuɲɨˈseɾ ɐ kulˈtuɾɐ luˈkal/	Tìm hiểu văn hóa địa phương	A1–A2
76	**Levar bagagem de mão** A2 /lɨˈvaɾ bɐˈgaʒẽj dɨ ˈmẽw/	Mang theo hành lý xách tay	A1–A2
77	**Aproveitar a viagem** A2 /ɐpɾuvɐjˈtaɾ ɐ viˈaʒẽj/	Tận hưởng chuyến đi	A1–A2
78	**Há centro de informações turísticas?** A2 /a ˈsẽtɾu dɨ ĩfuɾmɐˈsõjʃ tuˈɾiʃtikɐʃ/	Bạn có trung tâm thông tin du lịch không?	B1–B2
79	**Qual é a atração mais famosa da cidade?** A2 /ˈkwaɬ ˈɛ ɐ ɐtɾaˈsẽw ˈmajʃ fɐˈmɔzɐ dɐ siˈdadɨ/	Điểm tham quan nổi tiếng nhất của thành phố là gì?	B1–B2
80	**Recomenda algum passeio?** A2 /ʁɨkuˈmẽdɐ aɬˈgũ pɐˈseju/	Bạn có gợi ý tour du lịch nào không?	B1–B2
81	**Fazer cruzeiro** B1 /fɐˈzeɾ kɾuˈzejɾu/	Đi du thuyền	B1–B2
82	**Evitar lugares lotados** B1 /iviˈtaɾ luˈgaɾɨʒ luˈtaduʃ/	Tránh những nơi đông người	B1–B2
83	**Reservar com antecedência** B1 /ʁɨzɨɾˈvaɾ kõ ẽtɨsɨˈdẽsjɐ/	Đặt chỗ trước	B1–B2
84	**Adaptar-se ao fuso horário** B1 /ɐdɐpˈtaɾsɨ aw ˈfuzu ɔˈɾaɾju/	Thích nghi với múi giờ	B1–B2
85	**Fazer amizades durante a viagem** A2 /fɐˈzeɾ ɐmiˈzadɨʒ duˈɾẽtɨ ɐ viˈaʒẽj/	Kết bạn khi đi du lịch	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	**Colecionar experiências** B2 /kulɛsju'naɾ ɨʃpɨɾi'ẽsjeʃ/	Thu thập kinh nghiệm	B1–B2
87	**Voltar com boas recordações** B1 /voɬ'taɾ kõ 'boeʃ ʁɨkuɾde'sõjʃ/	Trở về với những kỷ niệm đẹp	B1–B2
88	**Descansar no hotel** A1 /dɨʃkẽ'saɾ nu ɔ'tɛl/	Nghỉ ngơi tại khách sạn	A1–A2
89	**Pedir pequeno-almoço incluído** A2 /pɨ'diɾ pɨˌkenu aɬ'mosu ĩklu'idu/	Yêu cầu bao gồm bữa sáng	A1–A2
90	**Escolher o tipo de quarto** A2 /ɨʃku'ʎeɾ u 'tipu dɨ 'kwaɾtu/	Chọn loại phòng	A1–A2
91	**Perguntar sobre passeios** A2 /pɨɾgũ'taɾ 'sobɾɨ pɐ'sejuʃ/	Hỏi về các tour du lịch	A1–A2
92	**Fazer passeio de barco** A2 /fɐ'zeɾ pɐ'seju dɨ 'baɾku/	Đi thuyền	A1–A2
93	**Visitar pontos históricos** A2 /vizi'taɾ 'põtuz iʃ'tɔɾikuʃ/	Tham quan các di tích lịch sử	A1–A2
94	**Ir ao mercado local** A2 /'iɾ aw mɨɾ'kadu lu'kaɬ/	Đi đến chợ địa phương	A1–A2
95	**Agradecer pela hospitalidade** B1 /egɾedɨ'seɾ 'pele ɔʃpiteli'dadɨ/	Cảm ơn lòng hiếu khách của bạn	B1–B2
96	**Explorar paisagens naturais** B1 /ɨʃplu'ɾaɾ pej'zaʒẽjʃ netu'ɾajʃ/	Khám phá cảnh quan thiên nhiên	B1–B2
97	**Admirar a arquitetura local** B1 /edmi'ɾaɾ ɐ ɐɾkitɛ'tuɾɐ lu'kaɬ/	Chiêm ngưỡng kiến trúc địa phương	B1–B2
98	**Fazer visitas guiadas** A2 /fɐ'zeɾ vi'ziteʒ gi'adeʃ/	Tham gia các tour du lịch có hướng dẫn viên	B1–B2
99	**Aprender com a viagem** A2 /ɐpɾẽ'deɾ kõ ɐ vi'aʒẽj/	Học hỏi từ hành trình	B1–B2
100	**Refletir sobre a experiência** B2 /ʁɨflɨ'tiɾ 'sobɾɨ ɐ ɨʃpɨɾi'ẽsje/	Suy ngẫm về trải nghiệm	B1–B2
101	**Qual é o melhor horário para visitar?** A2 /'kwaɬ 'ɛ u mɨ'ʎɔɾ ɔ'ɾaɾju pɐɾɐ vizi'taɾ/	Thời điểm nào là tốt nhất để ghé thăm?	B1–B2
102	**Levar ferramentas básicas** B1 /lɨ'vaɾ fɨʁɐ'mẽteʒ 'bazikeʃ/	Mang theo những dụng cụ cơ bản	B1–B2
103	**Estar preparado para o inesperado** B1 /ɨʃ'taɾ pɾɨpɐ'ɾadu pɐɾɐ u inɨʃpɨ'ɾadu/	Sẵn sàng cho những điều bất ngờ	B1–B2
104	**É seguro visitar esse lugar?** A2 /ɛ sɨ'guɾu vizi'taɾ 'esɨ lu'gaɾ/	Có an toàn khi đến thăm nơi này không?	A1–A2
105	**Bilhete de identidade** A2 /bi'ʎɛtɨ dɨ idẽti'dadɨ/ o · số nhiều os bilhetes de identidade	Thẻ căn cước	B1–B2
106	**Pedir toalhas limpas** A1 /pɨ'diɾ tu'aʎeʒ 'lĩpeʃ/	Yêu cầu khăn sạch	A1–A2
107	**Andar a pé pelo centro** A1 /ẽ'daɾ ɐ 'pɛ pɨlu 'sẽtɾu/	Đi bộ ở trung tâm thành phố	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
108	**Conhecer a história local** A2 /kuɲɨ'seɾ ɐ iʃ'tɔɾje lu'kal/	Tìm hiểu về lịch sử địa phương	A1–A2
109	**Aprender palavras locais** A2 /ɐpɾẽ'deɾ pɐ'lavɾɐʒ lu'kajʃ/	Học từ địa phương	A1–A2
110	**Viajar com amigos** A1 /vjɐ'ʒaɾ kõ ɐ'miguʃ/	Đi du lịch cùng bạn bè	A1–A2
111	**Viajar sozinho** A2 /vjɐ'ʒaɾ su'ziɲu/	Du lịch một mình	A1–A2
112	**Viajar em casal** A2 /vjɐ'ʒaɾ ẽj kɐ'zal/	Đi du lịch cùng nhau	A1–A2
113	**Viajar com a família** A1 /vjɐ'ʒaɾ kõ ɐ fɐ'miljɐ/	Đi du lịch cùng gia đình	A1–A2
114	**Aluguer de carros** A2 /ɐlu'gɛɾ dɨ 'kaʁuʃ/ o · số nhiều os alugueres de carros	Cho thuê xe	B1–B2
115	**Informações turísticas** A2 /ĩfuɾmɐ'sõjʃ tu'ɾiʃtikɐʃ/ a · số nhiều as informações turísticas	Thông tin du lịch	B1–B2
116	**Verificar a disponibilidade** B1 /vɨɾifi'kaɾ ɐ diʃpunibili'dadɨ/	Kiểm tra tình trạng phòng trống	B1–B2
117	**Ficar atento aos pertences** B1 /fi'kaɾ ɐ'tẽtu awʃ pɨɾ'tẽsɨʃ/	Để mắt đến đồ đạc	B1–B2
118	**Respeitar os costumes locais** B1 /ʁɨʃpej'taɾ uʃ kuʃ'tumɨʒ lu'kajʃ/	Tôn trọng phong tục địa phương	B1–B2
119	**Fazer reserva antecipada** B1 /fɐ'zeɾ ʁɨ'zɛɾve ẽtɨsi'padɐ/	Đặt chỗ trước	B1–B2
120	**Contratar seguro de viagem** B1 /kõtɾɐ'taɾ sɨ'guɾu dɨ vi'aʒẽj/	Mua bảo hiểm du lịch	B1–B2
121	**Reserva antecipada** B1 /ʁɨ'zɛɾve ẽtɨsi'padɐ/ a · số nhiều as reservas antecipadas	Đặt chỗ trước	B1–B2
122	**Turismo rural** B1 /tu'ɾiʒmu ʁu'ɾal/ o	Du lịch nông thôn	A1–A2
123	**Viagem em família** A2 /vi'aʒẽj ẽj fɐ'miljɐ/ a · số nhiều as viagens em família	Chuyến đi gia đình	A1–A2
124	**Escrever diário de viagem** B1 /ɨʃkɾɨ'veɾ di'aɾju dɨ vi'aʒẽj/	Viết nhật ký du lịch	A1–A2
125	**Esperar no terminal** A2 /ɨʃpɨ'ɾaɾ nu tɨɾmi'naɬ/	Chờ ở nhà ga sân bay	A1–A2
126	**Apanhar transporte para o hotel** A2 /ɐpɐ'ɲaɾ tɾẽʃ'pɔɾtɨ pɐɾɐ u ɔ'tɛɬ/	Đi xe đến khách sạn	A1–A2
127	**Levar documentos importantes** A2 /lɨ'vaɾ duku'mẽtuz ĩpuɾ'tẽtɨʃ/	Mang theo các tài liệu quan trọng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**Chegar cedo ao aeroporto** A2 /ʃɨ'gaɾ 'sedu aw ɐɛɾu'pɔɾtu/	Đến sân bay sớm	A1–A2
129	**Planear atividades** A2 /plɐni'aɾ ɐtivi'dadɨʃ/	Lập kế hoạch hoạt động	A1–A2
130	**Autorização de entrada** B1 /ɐwtuɾizɐ'sɐ̃w dɨ ẽ'tɾadɐ/ a · số nhiều as autorizações de entrada	Giấy phép vào	B1–B2
131	**Fazer pausa para descanso** A2 /fɐ'zeɾ 'pawzɐ pɐɾɐ dɨʃ'kɐ̃su/	Nghỉ giải lao	A1–A2
132	**Escolher viagem internacional** B1 /ɨʃku'ʎeɾ vi'aʒɐ̃j ĩtɨɾnesiu'nałˠ/	Chọn du lịch quốc tế	A1–A2
133	**Descobrir novos sabores** B1 /dɨʃku'bɾiɾ 'nɔvuʃ sɐ'boɾɨʃ/	Khám phá hương vị mới	A1–A2
134	**Conhecer regras de cada país** B1 /kuɲɨ'seɾ 'ʁɛgɾɐʒ dɨ 'kadɐ pɐ'iʃ/	Biết các quy định của từng quốc gia	A1–A2
135	**Buscar novas aventuras** B1 /buʃ'kaɾ 'nɔvez ɐvẽ'tuɾɐʃ/	Tìm kiếm những cuộc phiêu lưu mới	A1–A2
136	**Guardar comprovativos** B1 /gwɐɾ'daɾ kõpɾuvɐ'tivuʃ/	Giữ lại biên lai	B1–B2
137	**Estimar tempo de deslocação** B2 /ɨʃti'maɾ 'tẽpu dɨ dɨʒlukɐ'sɐ̃w̃/	Ước tính thời gian di chuyển	B1–B2
138	**Selecionar atrações principais** B1 /sɨlɛsju'naɾ ɐtɾɐ'sõjʃ pɾĩsi'pajʃ/	Chọn các điểm tham quan chính	B1–B2
139	**Evitar excesso de bagagem** B1 /ivi'taɾ ɨ'sɛsu dɨ bɐ'gaʒɐ̃j/	Tránh hành lý quá cước	B1–B2
140	**Optar por destinos nacionais** B1 /ɔp'taɾ puɾ dɨʃ'tinuʒ nesju'najʃ/	Chọn điểm đến quốc gia	B1–B2
141	**Superar barreiras linguísticas** B2 /supɨ'ɾaɾ bɐ'ʁejɾɐʒ lĩ'gwiʃtikɐʃ/	Vượt qua rào cản ngôn ngữ	B1–B2
142	**Avaliar os serviços** B1 /ɐve'ljaɾ uʃ sɨɾ'visuʃ/	Đánh giá các dịch vụ	B1–B2
143	**Tomar vacinas recomendadas** B1 /tu'maɾ ve'sinɐʒ ʁɨkumẽ'dadɐʃ/	Tiêm vắc-xin theo khuyến cáo	B1–B2
144	**Evitar conflitos culturais** B2 /ivi'taɾ kõ'flituʃ kultu'ɾajʃ/	Tránh xung đột văn hóa	B1–B2
145	**Voltar com nova visão de mundo** B2 /voł'taɾ kõ 'nɔve vi'zɐ̃w̃ dɨ 'mũdu/	Trở về với một thế giới quan mới	B1–B2
146	**Observar placas turísticas** B1 /ɔbsɨɾ'vaɾ 'plakɐʃ tu'ɾiʃtikɐʃ/	Quan sát các biển báo du lịch	B1–B2
147	**Indicar destino preferido** B1 /ĩdi'kaɾ dɨʃ'tinu pɾɨfi'ɾidu/	Chỉ ra điểm đến ưa thích	B1–B2
148	**Procurar destinos alternativos** B1 /pɾuku'ɾaɾ dɨʃ'tinuz ałtɨɾne'tivuʃ/	Tìm kiếm các điểm đến thay thế	B1–B2
149	**Evitar imprevistos com seguro** B2 /ivi'taɾ ĩpɾɨ'viʃtuʃ kõ sɨ'guɾu/	Tránh những sự kiện không lường trước được với bảo hiểm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
150	**Consultar embaixada se necessário** B1 /kõsuɬ'taɾ ẽbɐj'ʃadɐ sɨ nɨsɨ'saɾju/	Tham khảo ý kiến đại sứ quán nếu cần thiết	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/208-du-lich
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191